

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỌ XUÂN
TỈNH T**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 255 /2021/HNGĐ - ST
Ngày: 12 - 11 - 2021
V/v: Tranh chấp hôn nhân và gia
đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỌ XUÂN, TỈNH T**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Hồng Đức

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Đăng Thiện
2. Ông Nguyễn Văn Sâm

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Hân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh T tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Mai Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 10 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T; Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 173/2020/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 6 năm 2021 về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 39/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 9 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 42/2021/QĐST-HNGĐ ngày 29/9/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 45 ngày 15/10/2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Nguyễn Hữu T, sinh năm 1982; địa chỉ: Thôn Thọ Tiến, xã T Xuân, huyện T, tỉnh T; có mặt

- Bị đơn: Chị Cao Thị K, sinh năm 1990, Nơi ĐKKHKT: thôn Thọ Tiến, xã T Xuân, huyện T, tỉnh T; Là người bị tuyên bố mất tích theo quyết định số 22/2021/QĐDS-ST ngày 29/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện T; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 22 tháng 6 năm 2021, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn là anh Nguyễn Hữu T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh T và chị Cao Thị K kết hôn với nhau do hai bên tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã X (nay là xã T Xuân), huyện T, tỉnh T

vào ngày 26/3/2010. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc được gần 8 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình không hợp, vợ chồng bất đồng về quan điểm sống. Đến tháng 02/2018, chị K bảo đi làm ăn, nhưng không nói là đi làm việc gì, ở đâu, từ ngày chị bỏ đi anh T đã tìm kiếm nhiều nơi nhưng không có tin tức gì. Tháng 12 năm 2020 anh T có đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện T giải quyết tuyên bố chị Cao Thị K là người mất tích. Tòa án nhân dân huyện T đã đăng tin tìm kiếm chị Cao Thị K trên báo Nhân Dân và trên Đài tiếng nói Việt Nam theo quy định, nhưng vẫn không có tin tức gì về chị K. Ngày 29/4/2021, Tòa án nhân dân huyện T đã giải quyết, tuyên bố chị Cao Thị K mất tích. Đến nay vẫn không có tin tức xác thực về chị K, nên anh T đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị K.

Về con chung: anh T xác định vợ chồng có 02 (hai) con chung là cháu Nguyễn Thị Thu Phương, sinh ngày 10/11/2010 và cháu Nguyễn Cao Phong, sinh ngày 11/01/2013. Hiện nay cả hai cháu đang ở với anh T. Sau khi ly hôn anh T yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được trực tiếp nuôi cả 02 con chung và không yêu cầu chị K cấp dưỡng nuôi con chung vì chị K đã mất tích.

Về tài sản và công nợ: anh T xác định vợ chồng không có gì, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là chị Cao Thị K là người đã bị tuyên bố mất tích; Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh tại địa phương nhưng không có tin tức gì về chị K và đã thực hiện việc niêm yết công khai văn bản tố tụng đối với bị đơn theo quy định.

Tại bản tự khai ngày 24/8/2021 các cháu Nguyễn Thị Thu Phương và Nguyễn Cao Phong đều trình bày nguyện vọng xin được ở với bố vì mẹ các cháu đã là người mất tích.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn là người đã bị tuyên bố mất tích, không thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân gia đình; Về hôn nhân: xử cho anh Nguyễn Hữu T được ly hôn với chị Cao Thị K; Về con chung: giao 02 (hai) con chung là cháu Nguyễn Thị Thu Phương và Nguyễn Cao Phong cho anh Nguyễn Hữu T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; Về tài sản và công nợ: không xem xét; Về án phí: buộc anh Nguyễn Hữu T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: anh Nguyễn Hữu T khởi kiện đề nghị giải quyết xin được ly hôn với chị Cao Thị K, có hộ khẩu thường trú tại: thôn Thọ Tiến, xã T Xuân, huyện T, tỉnh T; Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T.

Bị đơn là chị Cao Thị K đã bị Tòa án tuyên bố là người mất tích. Quá trình giải quyết vụ án, không có tin tức xác thực về chị K; Căn cứ vào Điều 177, 179 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án đã thực hiện việc niêm yết công khai văn bản tố tụng đối với bị đơn theo quy định. Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt; nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử có mặt nguyên đơn và vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: anh Nguyễn Hữu T và chị Cao Thị K tự nguyện kết hôn, đã được Ủy ban nhân dân xã Xuân Vinh (nay là xã T Xuân), huyện T, tỉnh T cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 26/3/2010, nên xác định quan hệ hôn nhân giữa anh T và chị K là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống vợ chồng có phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong sinh hoạt gia đình; nên từ tháng 02 năm 2018 chị K đã bỏ nhà đi biệt tích, anh T có làm đơn đề nghị và tại Quyết định số 22/2021/QĐDS-ST ngày 29/4/2021 Tòa án nhân dân huyện T đã tuyên bố chị Cao Thị K là người mất tích; đến nay vẫn không có tin tức xác thực về chị K đang ở đâu, còn sống hay đã chết. Nay anh T có đơn yêu cầu giải quyết xin được ly hôn với chị K. Hội đồng xét xử xét thấy: Tại khoản 2 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình quy định: *“Trong T hợp vợ hoặc chồng của người bị Tòa án tuyên bố mất tích yêu cầu ly hôn thì Tòa án giải quyết cho ly hôn”*, nên chấp nhận yêu cầu của anh T, xử cho anh Nguyễn Hữu T được ly hôn với chị Cao Thị K.

[3] Về con chung: anh Nguyễn Hữu T và chị Cao Thị K có 02 (hai) con chung là Nguyễn Thị Thu Ph, sinh ngày 10/11/2010 và cháu Nguyễn Cao Ph, sinh ngày 11/01/2013; hiện tại cả hai cháu đang ở với anh T.

Xét nguyện vọng xin được nuôi cả 02 con chung của anh T thấy rằng: anh T có đủ điều kiện để nuôi cả 02 con chung; các cháu Phương và Phong cũng có lời khai thể hiện nguyện vọng xin được ở với anh T; trong khi chị K là người mất tích, hiện không biết đang ở đâu, còn sống hay đã chết; vì vậy, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con cần chấp nhận yêu cầu của anh T, giao cả 02 con chung cho anh T được trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình. Về cấp dưỡng: anh T không yêu cầu chị K phải cấp dưỡng nuôi con chung, xét đây là sự tự nguyện của anh T và phù hợp với quy định của pháp luật, nên được ghi nhận.

[4] Về phần tài sản và công nợ: anh T xác định vợ chồng không có gì, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; trong khi chị K là người mất tích, không có lời

khai trong hồ sơ. Do đó không xem xét.

[5] Về án phí: anh Nguyễn Hữu T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về hôn nhân: Xử cho anh Nguyễn Hữu T được ly hôn với chị Cao Thị K.

2. Về con chung: Anh Nguyễn Hữu T và chị Cao Thị K có 02 (hai) con chung là cháu Nguyễn Thị Thu Ph, sinh ngày 10/11/2010 và cháu Nguyễn Cao Ph, sinh ngày 11/01/2013.

Giao cả 02 (hai) con chung là cháu Nguyễn Thị Thu Phương, sinh ngày 10/11/2010 và cháu Nguyễn Cao Phong, sinh ngày 11/01/2013 cho anh Nguyễn Hữu T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị Cao Thị K không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản và công nợ: Không xem xét.

4. Về án phí: Anh Nguyễn Hữu T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng anh T đã nộp, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2019/0006505 ngày 28/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Anh Nguyễn Hữu T đã nộp đủ tiền án phí.

T hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- P. kiểm tra nghiệp vụ và THA, TAND tỉnh T;
- Các đương sự;
- UBND xã T Xuân, huyện T
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Cao Hồng Đức

T hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Sâm

Lê Đăng Thiện

Cao Hồng Đức

